

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam - tổng quan và triển vọng

PHẠM HUY HOÀNG

Dồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nguồn vốn quan trọng đối với đầu tư và phát triển không chỉ ở các nước nghèo, mà kể cả ở các nước công nghiệp phát triển. Hiện nay, trên thế giới, nguồn vốn đầu tư này có khoảng trên 800 tỷ USD, trong đó hơn 40% là đầu tư vào khu vực các nước đang phát triển. Kinh nghiệm phát triển hiện đại của một số nước Đông Á cho thấy, FDI đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của các quốc gia. Trong hơn 17 năm qua, kể từ khi Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới đất nước, FDI đã có những đóng góp quan trọng. Đến nay, nền kinh tế đã từng bước ổn định, Việt Nam đang chuẩn bị chuyển sang giai đoạn phát triển tăng tốc, FDI lại càng đóng vai trò quan trọng hơn. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ "Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững" và Nghị quyết 01/2004/NQ-CP của Chính phủ cũng một lần nữa nhấn mạnh: "Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trong đó cải thiện môi trường đầu tư là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu".

Bài viết này được chia thành hai phần. Phần đầu đánh giá tình hình thu hút FDI từ cuối thập kỷ 80 đến nay, và những yếu tố chủ yếu tác động đến sự khởi đầu đầy hứa hẹn trong nửa đầu của thập kỷ 90. Phần này cũng xem lại các yếu tố bên trong và bên ngoài tác động đến sự thu hút các dòng FDI trong suốt nửa cuối thập kỷ 90 cũng như sự biến động tăng giảm của chúng từ 1996 đến nay. Phần thứ hai của bài viết này xác định các khu vực mà các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam có thể tìm cách tăng cường khả năng thu hút đầu tư nước ngoài. Các chính sách này liên quan đến việc cải thiện môi trường cho

FDI và đưa Việt Nam vào vị thế tốt hơn để tận dụng các yếu tố bên ngoài trong môi trường tự do hóa thương mại quốc tế.

I. TỔNG QUAN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Từ khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài năm 1987, Việt Nam đã rất thành công trong việc thu hút các dòng FDI vào việc phát triển kinh tế. Thật vậy, đầu tư nước ngoài đã là một bộ phận kinh tế quan trọng của nền kinh tế và đã có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam trong suốt thời gian qua. Vào đầu những năm 1990, khi khu vực tư nhân trong nước còn non yếu thì sự hiện diện của hoạt động FDI giống như một khu vực tư nhân nhập ngoại mà đi kèm với nó là nguồn vốn lớn và khoa học công nghệ hiện đại. Vào cuối thập kỷ 90, mặc dù những công ty có vốn đầu tư nước ngoài mới chỉ sử dụng dưới 1% tổng lực lượng lao động ở Việt Nam, nhưng những công ty này cũng đã chiếm 27% giá trị xuất khẩu (không bao gồm dầu khí), 35% tổng sản lượng công nghiệp, chiếm gần 13% tổng GDP của Việt Nam, và đóng góp khoảng 25% tổng thu về thuế¹. Dễ nhận thấy rằng sự thành công của Việt Nam trong việc thu hút FDI được coi là một trong những yếu tố nổi bật nhất của quá trình tăng trưởng kinh tế mà Việt Nam đang trải qua. Trước hết, có một số yếu tố bên trong tạo ra sự tăng đầy ấn tượng của các dòng FDI vào Việt Nam trong nửa đầu thập kỷ 90. Việt Nam với *tiềm năng của nền kinh tế thị trường* (phần lớn chưa bị chiếm lĩnh) của hơn 70 triệu dân (nay đã khoảng 82 triệu dân) đã kích thích các nhà đầu tư nước ngoài. Họ đã nhận thấy nhiều yếu tố tích cực ở Việt Nam như: tài nguyên phong phú, nguồn lao động dồi dào,

Phạm Huy Hoàng, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Theo Vietnam Investment review, March 2002.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam - tổng quan và triển vọng

PHẠM HUY HOÀNG

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nguồn vốn quan trọng đối với đầu tư và phát triển không chỉ ở các nước nghèo, mà kể cả ở các nước công nghiệp phát triển. Hiện nay, trên thế giới, nguồn vốn đầu tư này có khoảng trên 800 tỷ USD, trong đó hơn 40% là đầu tư vào khu vực các nước đang phát triển. Kinh nghiệm phát triển hiện đại của một số nước Đông Á cho thấy, FDI đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của các quốc gia. Trong hơn 17 năm qua, kể từ khi Việt Nam bắt đầu công cuộc đổi mới đất nước, FDI đã có những đóng góp quan trọng. Đến nay, nền kinh tế đã từng bước ổn định, Việt Nam đang chuẩn bị chuyển sang giai đoạn phát triển tăng tốc, FDI lại càng đóng vai trò quan trọng hơn. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ "Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững" và Nghị quyết 01/2004/NQ-CP của Chính phủ cũng một lần nữa nhấn mạnh: "Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trong đó cải thiện môi trường đầu tư là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu".

Bài viết này được chia thành hai phần. Phần đầu đánh giá tình hình thu hút FDI từ cuối thập kỷ 80 đến nay, và những yếu tố chủ yếu tác động đến sự khởi đầu đầy hứa hẹn trong nửa đầu của thập kỷ 90. Phần này cũng xem lại các yếu tố bên trong và bên ngoài tác động đến sự thu hút các dòng FDI trong suốt nửa cuối thập kỷ 90 cũng như sự biến động tăng giảm của chúng từ 1996 đến nay. Phần thứ hai của bài viết này xác định các khu vực mà các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam có thể tìm cách tăng cường khả năng thu hút đầu tư nước ngoài. Các chính sách này liên quan đến việc cải thiện môi trường cho

FDI và đưa Việt Nam vào vị thế tốt hơn để tận dụng các yếu tố bên ngoài trong môi trường tự do hóa thương mại quốc tế.

I. TỔNG QUAN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Từ khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài năm 1987, Việt Nam đã rất thành công trong việc thu hút các dòng FDI vào việc phát triển kinh tế. Thật vậy, đầu tư nước ngoài đã là một bộ phận kinh tế quan trọng của nền kinh tế và đã có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam trong suốt thời gian qua. Vào đầu những năm 1990, khi khu vực tư nhân trong nước còn non yếu thì sự hiện diện của hoạt động FDI giống như một khu vực tư nhân nhập ngoại mà đi kèm với nó là nguồn vốn lớn và khoa học công nghệ hiện đại. Vào cuối thập kỷ 90, mặc dù những công ty có vốn đầu tư nước ngoài mới chỉ sử dụng dưới 1% tổng lực lượng lao động ở Việt Nam, nhưng những công ty này cũng đã chiếm 27% giá trị xuất khẩu (không bao gồm dầu khí), 35% tổng sản lượng công nghiệp, chiếm gần 13% tổng GDP của Việt Nam, và đóng góp khoảng 25% tổng thu về thuế¹. Để nhận thấy rằng sự thành công của Việt Nam trong việc thu hút FDI được coi là một trong những yếu tố nổi bật nhất của quá trình tăng trưởng kinh tế mà Việt Nam đang trải qua. Trước hết, có một số yếu tố bên trong tạo ra sự tăng đầy ấn tượng của các dòng FDI vào Việt Nam trong nửa đầu thập kỷ 90. Việt Nam với *tiềm năng của nền kinh tế thị trường* (phần lớn chưa bị chiếm lĩnh) của hơn 70 triệu dân (nay đã khoảng 82 triệu dân) đã kích thích các nhà đầu tư nước ngoài. Họ đã nhận thấy nhiều yếu tố tích cực ở Việt Nam như: tài nguyên phong phú, nguồn lao động dồi dào,

Phạm Huy Hoàng, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Theo Vietnam Investment review, March 2002.

trình độ văn hóa cao, giá nhân công thấp, v.v... và kết quả là một làn sóng đầu tư nước ngoài chảy vào Việt Nam để tìm kiếm và khai thác các cơ hội kinh doanh. Ban đầu, các nhà đầu tư nước ngoài chú trọng vào việc phục vụ thị trường trong nước, nhưng sau một thời gian, hoạt động FDI liên quan đến sản xuất và kinh doanh để xuất khẩu đã chiếm ưu thế hơn. Khi các công ty nước ngoài từ nhiều khu vực khác nhau tràn vào Việt Nam và các hạn chế trong việc kinh doanh ở Việt Nam (như lệnh cấm vận của Mỹ) đã dần dần được tháo gỡ vào cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 thì ngoài các làn sóng đầu tư nước ngoài, cũng xuất hiện "các làn sóng đầu tư trong nước". Có lẽ việc một thị trường đóng lần đầu tiên thực sự được mở cửa cho đầu tư nước ngoài đã giải thích cho sự phát triển sôi động này cũng như kỳ vọng rất lớn của các nhà đầu tư vào Việt Nam.

Bên cạnh những nỗ lực của Việt Nam để "hút" các dòng FDI, cũng có cả các tác động bên ngoài "đẩy" chúng vào Việt Nam. Có thể nói việc mở cửa của Việt Nam cho đầu tư nước ngoài năm 1987 là thời điểm hoàn toàn thích

hợp vì nó đặt Việt Nam nằm trong mối liên hệ của các lực hấp dẫn. Lực đầu tiên trong số đó là sự tăng ồ ạt các dòng vốn từ hoạt động đầu cơ trên thị trường chứng khoán thế giới (bao gồm FDI, đầu tư gián tiếp và tín dụng thương mại của các ngân hàng) chảy vào các thị trường đang nổi lên trong suốt thời gian cuối thập kỷ 80 và đầu thập niên 90. Trong số đó, Đông Nam Á là khu vực thu hút chính của dòng vốn này. Chẳng hạn, trong năm 1990, Đông Nam Á đã thu hút 36% tổng lưu lượng FDI chảy vào các nước đang phát triển, gấp 3 lần so với Trung Quốc². Lực thứ hai là các dòng FDI tại các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa cũ cũng bắt đầu có sự chuyển hướng sang khu vực Đông Nam Á khi Liên Xô tan rã và Đông Âu sụp đổ. Lực thứ ba là các dòng FDI lớn trong khu vực Đông Nam Á nói chung và một số nước như Malaixia, Thái Lan, Singapo nói riêng bắt đầu xuất khẩu tái đầu tư vào Việt Nam. (Singapo hầu như luôn xếp ở vị trí cao nhất, còn Thái Lan và Malaixia luôn trong vị trí "top ten" trong danh mục xếp hạng các nước đầu tư ở Việt Nam).

BẢNG 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam phân theo nước đầu tư giai đoạn 1988-2004 (Tính tới ngày 20-11-2004 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Vốn pháp định (triệu USD)	Vốn đầu tư thực hiện (triệu USD)
1	Singapo	332	511,16	174,38	207,47
2	Đài Loan	1.23	461,44	198,05	179,24
3	Nhật Bản	481	343,89	163,32	264,89
4	Hàn Quốc	823	302,84	125,55	184,79
5	Hồng Kông	320	201,92	88,47	121,68
6	British Virgin Islands	212	155	59,92	72,58
7	Pháp	141	138,65	85,76	67,59
8	Hà Lan	53	117,94	73,61	126,37
9	Thái Lan	117	88,98	30,14	47,07
10	Malaixia	160	81,94	38,77	51,45

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Là một nền kinh tế quá độ ở Đông Nam Á, Việt Nam có ưu thế của ba lực này. Việt Nam giống như cái "rốn" tuy nhỏ nhưng nằm ở vị trí trung tâm trong lòng chảo thu hút đầu tư của Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung. Kết quả là các nhà đầu tư đã rất háo hức đầu tư vào Việt Nam trong nửa đầu thập kỷ 90, và

lên đến cực điểm năm 1996, các luồng FDI đổ vào Việt Nam, theo tỷ lệ phần trăm so với GDP đã đứng thứ hai trên thế giới.

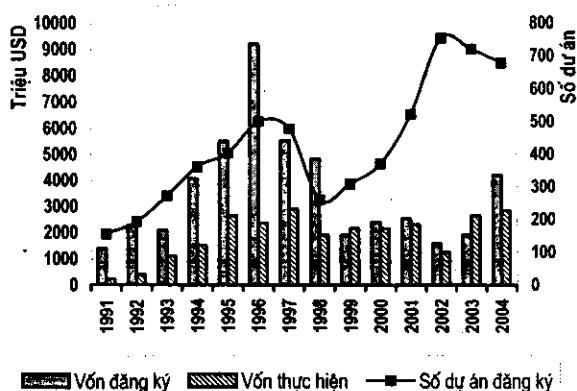
2. Tuy vậy, vị trí này chỉ duy trì sự ổn định trong thập niên 90: trong năm 2000, đã ít hơn 6% trong tổng lưu lượng FDI đổ vào nhóm các nước đang phát triển và chỉ bằng 1/3 so với Trung Quốc.

Vì vậy, Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư quốc tế là điều có thể hiểu được khi một lượng lớn các dự án có vốn đầu tư nước ngoài được đăng ký bởi các nhà đầu tư nước ngoài tìm cách nắm bắt các cơ hội kinh doanh mới trong một đất nước còn tương đối kém phát triển. Các yếu tố đẩy cũng như các yếu tố hút đều liên quan đến quá trình này. Chẳng hạn như một số tập đoàn lớn của Pháp và Ôxtrâyliya đã chậm chân trong việc tham gia vào quá trình tăng trưởng kinh tế giai đoạn ban đầu tại Đông Nam Á thì việc mở cửa của Việt Nam là một cơ hội để họ “xuất phát từ điểm ban đầu” với hy vọng đạt được sự tăng trưởng cao tương tự. Hơn nữa, nguồn cho vay của các ngân hàng thương mại quốc tế và các dòng vốn gián tiếp cũng hỗ trợ cho sự tăng trưởng FDI. Chẳng hạn như, từ năm 1991 đến 1995, khoảng chừng tám quỹ đầu tư đã dành riêng cho Việt Nam với số tiền tăng quá 400 triệu USD trong danh mục vốn đầu tư. Rõ ràng là các nhà đầu tư đã rất háo hức đầu tư vào Việt Nam trong nửa đầu thập kỷ 90.

Nhưng kể từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á trong năm 1997- 1998, tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã trở nên xấu đi, đánh dấu bằng sự giảm sút nghiêm trọng vốn FDI trong năm 1997 (5548 triệu USD, giảm gần 50% so với năm 1996, thời điểm cực thịnh về thu hút FDI trong suốt giai đoạn từ 1987 cho đến nay). Sự suy thoái các dòng vốn FDI tiếp tục kéo dài và xuống đến mức thấp điểm là 1558 triệu USD trong năm 2002 (xấp xỉ với thời điểm 11 năm về trước, năm 1991). Tất nhiên những yếu tố bên ngoài có thể là nguyên nhân chính dẫn đến sự xuống dốc này, bao gồm cuộc khủng hoảng tài chính của châu Á và thời kỳ suy thoái kinh tế của khu vực 1997 – 1998, cùng với việc các nhà đầu tư và các ngân hàng giảm bớt việc phân bổ tài sản của họ ở các thị trường mới nổi lên và các nền kinh tế quá độ³. Tuy nhiên, những bất cập trong chính sách của Việt Nam đối với đầu tư nước ngoài có thể có những tác động không nhỏ bởi trong cùng thời gian này, Trung Quốc vẫn duy trì khá ổn định mức tăng trưởng FDI (đạt 41,7; 45,3 ; 45,5 tỷ USD

qua các năm 1996, 1997,1998). Mặc dù Việt Nam đã có những cải tiến đáng chú ý về chính sách đối với FDI và nói chung thu hút được tình cảm của các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng dường như điều này chưa đủ để thu hút các dòng FDI mới. Một mặt, tuy các cố gắng của Việt Nam được chứng minh là đúng đắn (đều có thể, trừ tài nguyên) nhưng một số các dự báo lại cao hơn đối với nhu cầu của thị trường trong nước – thường dựa vào các dự báo tăng trưởng định tuyến (linear parterr) đầy tham vọng. Mặt khác, những khuyến nghị của IMF cho rằng động lực cải cách kinh tế đã mất đi trong Đại hội Đảng lần thứ VIII (vào giữa năm 1996) cũng khiến các nhà đầu tư bắt đầu lo ngại về tính rủi ro khá cao của các khoản lợi nhuận thu được từ đầu tư.

BẢNG 2: Nguồn vốn FDI vào Việt Nam (1991-2004)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Tổng cục Thống kê; UNCTAD (2004).

Rất khó có thể xác định một mô hình FDI hiện nay ở Việt Nam nếu chỉ dựa trên lý thuyết về FDI chính thống. Hoạt động FDI có xu hướng co cụm quanh tương đối ít địa điểm địa lý và các ngành kinh doanh (khoảng 60% vốn FDI của Việt Nam nằm ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và tỉnh Đồng Nai) và các nhà hoạch định chính sách chỉ đạt được thành công có giới hạn bằng những cố gắng thúc đẩy hiệu quả hoạt động FDI tốt hơn thông qua việc xúc tiến các phương án ưu đãi đầu tư và xây dựng các khu công nghiệp tập trung. Sẽ không có gì ngạc nhiên khi một số

3. UNCTAD's World Investment Report (1999), chương II.

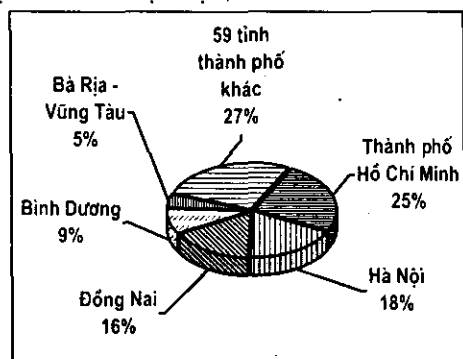
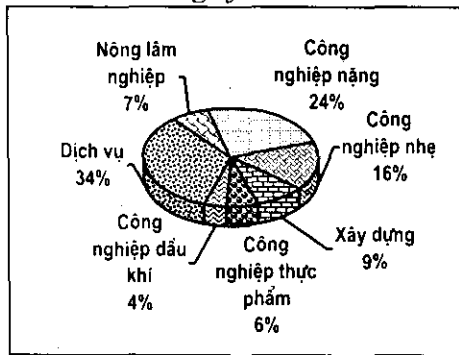
tỉnh, khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa đã bị bỏ qua trong hiện tượng dòng FDI đổ vào Việt Nam, nhưng ngay cả các thành phố lớn như Hải Phòng và Đà Nẵng cũng có ít hoạt động FDI. Rõ ràng là hiệu quả đầu tư của các khu chế xuất và khu công nghiệp thì thích ứng và có tính quyết định hơn là sự phân bố vị trí¹.

Đối với sự phân bố ngành, vốn FDI của Việt Nam được phân bố tương đối rộng (ít nhất so với các nền kinh tế khác của Đông Nam Á) nhưng chủ yếu tập trung vào công

nghiệp và dịch vụ. Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp tuy có nhiều chính sách ưu đãi đầu tư, nhưng lượng vốn FDI còn thấp. Các dự án trong lĩnh vực dịch vụ và kinh doanh bất động sản có tỷ trọng lớn, chiếm gần 1/3 tổng số vốn đăng ký, song vốn FDI vào một số ngành dịch vụ hiện đại còn chưa đáng kể do thị trường về dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn pháp lý, tư vấn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ... chậm phát triển. Cơ cấu vốn FDI giải ngân cũng có tình trạng tương tự.

BẢNG 3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành và địa phương 1988-2004

(Tính tới ngày 20-11-2004 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực).



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê.

Về mức độ của các mối quan hệ dựa vào vốn chủ sở hữu (như các liên doanh) và các quan hệ kinh doanh khác giữa các nhà đầu tư nước ngoài và các công ty tư nhân cũng khó hấp dẫn các nhà đầu tư. Trong đầu thập niên 90, các nhà đầu tư nước ngoài được Chính phủ Việt Nam khuyến khích thành lập các liên doanh, nhưng chủ yếu với các doanh nghiệp quốc doanh, chứ không phải là các công ty tư nhân (chỉ khoảng 2% đối với các công ty tư nhân mạnh mới nổi lên). Tuy nhiên, do gặp phải những khó khăn trong quản lý và hoạt động, các doanh nghiệp liên doanh gần đây có xu hướng chuyển dần sang hình thức công ty, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài⁵.

Ngoài ra, còn một vấn đề cũng không kém phần quan trọng, đó là cơ sở dữ liệu về FDI. Dù đã có nhiều nỗ lực để cải thiện việc cung cấp thông tin ở Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn rất khó lấy được số liệu phản ánh chính xác tình hình và cập nhật của hoạt động FDI ở Việt Nam. Chẳng hạn, một nhà

đầu tư có thể dễ dàng nhận thấy sự khác biệt giữa số liệu vốn FDI của các dự án được cấp giấy phép – thường xuyên được thông báo, cập nhật trên website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hay Tổng cục Thống kê - với số liệu vốn FDI của các dự án bị thu hồi giấy phép

4. Mức độ tăng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Hải Phòng đứng đầu cả nước, tăng trung bình tới 67% mỗi năm (từ năm 2001 đến năm 2003), song hiệu quả sử dụng năng lực sản xuất lại thấp nhất so với các địa phương khác, chỉ đạt trung bình 63% (mức cao nhất là 72,2% vào năm 2003). Trong khi đó, hai trung tâm kinh tế lớn nhất nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chỉ có mức tăng đầu tư tương ứng là 25% và 13% mỗi năm, song hiệu quả lại đạt khoảng 83-84%, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh đạt tới 89,4% trong năm 2003. Theo khảo sát của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của Dự án sáng kiến cạnh tranh (VNCI)- 2004.

5. Cụ thể, số dự án 100% vốn nước ngoài trên tổng số dự án mới chỉ là 12% (năm 1998) đã lần lượt chiếm 38%, 64%, 71%, 77%, 69%, 71,7% vào các năm tiếp theo (từ 1999 đến 2004).

thông qua bảng cân đối các khoản thanh toán nhưng sự khác biệt quan trọng này lại thường không được làm rõ. Phải thật tinh tế mới nắm được và tập hợp được các số liệu FDI “bình thường” khi mà hiện có rất nhiều cơ quan được uỷ quyền cấp và thu hồi giấy phép FDI⁶. Và còn khó khăn hơn nhiều khi xem xét đến hoạt động FDI thông qua các khoản thu được tái đầu tư, các dự án liên doanh (nơi có góp vốn của địa phương - thường dưới dạng quyền sử dụng đất và thường bị phóng đại so với giá trị thực...), tài trợ thông qua vốn vay ngân hàng hoặc các khoản vay giữa các công ty, các dự án FDI bị thu hồi giấy phép; hoạt động đầu tư quy mô nhỏ, không chính thức của các Việt kiều thường không được cấp giấy phép. Các giới hạn về dữ liệu này thường gặp ở Việt Nam và chúng gây khó khăn cho nhà đầu tư nước ngoài trong việc nắm bắt thông tin một cách đầy đủ. Điều này là rất quan trọng bởi nó giúp các nhà đầu tư nước ngoài có được quyết định đúng đắn trong việc xác định khu vực, ngành, lĩnh vực... có thể đầu tư, tránh việc có quá nhiều dự án bị thu hồi giấy phép hoặc không thể triển khai.

II. TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Con đường phát triển kinh tế đầy ấn tượng của Đông Nam Á trong hơn hai mươi năm qua đã tỏ ra xứng đáng với hoạt động sôi động của FDI, vì thế không lấy gì làm ngạc nhiên rằng Việt Nam đã thực hiện cạnh tranh về vấn đề này và đã thu được những kết quả đáng kể như là một phần của xu thế phát triển kinh tế. Các kết quả thu hút FDI này không đơn thuần là gia tăng nguồn vốn mà có thể (ít nhất là về tiềm năng) mở rộng một loạt những đóng góp phi tài chính khác như: công nghệ mới, các kỹ năng và thiết kế, các kỹ thuật quản lý tổ chức, sự tiếp cận và những thông tin về thị trường nước ngoài v.v... Thậm chí điều này có thể được làm rõ rằng - theo khảo sát của Changhong tại Trung Quốc - hoạt động FDI có thể đóng vai trò như một “*thành phần tư nhân thay thế tạm thời*”⁷ đối với một nền kinh tế quá độ, khi mà việc cải cách khu vực kinh tế nhà

nước vẫn còn chậm chạp và thành phần tư nhân trong nước vẫn chưa đủ mạnh để có được những ảnh hưởng quan trọng đối với nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, việc thu hút FDI của Việt Nam giống như việc “nhập khẩu” một thành phần tư nhân có sẵn, và do đó có thể có những tác động khả quan tức thời đối với nền kinh tế trong thời kỳ chuyển đổi. Tại Đại hội IX, Đảng cũng khẳng định có thêm *thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*, điều này phản ánh đúng thực tế đang diễn ra trong nền kinh tế nước ta hiện nay⁸. Thực tế cho thấy Việt Nam khó có thể đẩy nhanh quá trình cải cách kinh tế trong thời gian qua nếu không có sự có mặt của cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài đang ngày một phát triển mà vai trò của họ được chứng minh qua sự tăng trưởng sản xuất công nghiệp và các khoản thu thuế doanh nghiệp. Sự có mặt của các dự án đầu tư nước ngoài được nhìn nhận rất rõ qua rất nhiều thành phần kinh doanh xuất khẩu khác nhau, nơi mà hiện nay họ chiếm một tỷ trọng đáng kể về lượng xuất khẩu và tổng thu nhập ngoại tệ.

Hơn hai năm qua, *thiện cảm* của nhà đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam đã tăng lên, mặc dù khó có thể đánh giá nhưng một số chỉ số phát triển kể từ đầu năm 2003 đến nay có thể phản ánh mối thiện cảm đang gia tăng

6. Có nhiều thành phố, tỉnh, một số khu chế xuất và khu công nghiệp có thẩm quyền cấp giấy phép đối với các dự án đầu tư từ nguồn vốn FDI hoạt động trên địa bàn, ước tính cho đến nay có khoảng gần 60 cơ quan khác nhau.
7. *Pei, Changhong (2001) "The Changing Trend of FDI Patterns in China," Chinese Economy.*
8. Nói rằng “thành phần tư nhân thay thế tạm thời” bởi việc gia tăng tỷ trọng FDI trong cơ cấu nguồn vốn của một nền kinh tế quá độ như ở Việt Nam không hoàn toàn là dấu hiệu của một nền kinh tế mạnh, thậm chí đôi khi nó còn tạo ra những thông tin méo mó về thực trạng của nền kinh tế.
9. Đại hội IX của Đảng (2001) xác định, ở nước ta hiện nay, cần phát triển 6 thành phần kinh tế, tức là ngoài 5 thành phần kinh tế đã nêu tại Đại hội VIII (gồm kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân), có thêm thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và nhấn mạnh các thành phần kinh tế đó đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (*Tạp chí Cộng sản số 21, tháng 11-2004*).

này. Một sự cảm nhận chung của các nhà đầu tư là công cuộc cải cách kinh tế và tự do hóa kinh doanh đã dần được mở rộng, điều này thể hiện qua những thay đổi về luật đầu tư nước ngoài, ban hành luật doanh nghiệp, sự công nhận vai trò ngày càng gia tăng của thành phần tư nhân; việc ký kết và thông qua hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ; việc mở cửa thị trường chứng khoán; và việc quay trở lại cho vay của IMF. Tất cả những hoạt động này được nhìn nhận như là các tín hiệu tích cực thể hiện qua các chỉ số kinh tế hàng đầu mà đã phát triển cải cách đã lấy lại được. Con số 4,1 tỷ USD trong thu hút FDI của năm 2004 (cao nhất trong vòng 7 năm qua) là một dấu mốc quan trọng ghi nhận sự phục hồi FDI sau nhiều năm trì trệ. Tuy nhiên, khi xu hướng tăng trở lại dòng vốn FDI trên toàn thế giới (sau khi đã đạt mức kỷ lục 760 tỷ USD trong năm 2004 và sẽ tiếp tục được duy trì đến năm 2008) thì con số 4,1 tỷ này (chỉ bằng năm 1994 và gần 1/2 của năm 1996) theo đánh giá của nhiều chuyên gia, vẫn còn dưới mức tiềm năng của Việt Nam. Mặc dù đã có những dự báo khả quan cho năm 2005¹⁰ nhưng để đạt được mục tiêu thu hút thêm 25 tỷ USD trong kế hoạch 5 năm tới, Việt Nam cần tiếp tục cải cách sâu rộng hơn nữa trong các chính sách về FDI. Có nhiều yếu tố tác động tới sự tăng trưởng FDI, một số trong đó thuộc các yếu tố bên ngoài, và do vậy nằm ngoài những tác động của các nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên, một số khác có thể là những yếu tố có tính nội sinh tương ứng với những thay đổi về chính sách của Việt Nam. Ba trong số đó được xác định như sau:

Một là, hoạt động kinh doanh quốc tế, kể cả các phương thức toàn cầu về hoạt động đầu tư nước ngoài, đã và đang trải qua sự chuyển đổi quan trọng. Điều này thể hiện qua những quy trình sản xuất phức hợp theo ngành dọc đang ngày càng trở nên quốc tế hóa dưới những áp lực về toàn cầu hóa và tiến bộ công nghệ. Do vậy, các công ty và các quốc gia cũng ngày càng gia tăng sự chuyên môn hóa quá trình sản xuất. Điều này quyết định đến phương thức hoạt động của luồng

FDI: xuất phát từ đâu, đến đâu, được thực hiện dưới hình thức nào, phạm vi và phương thức các luồng vv...¹¹. Do sức ép của sự quá mức dung lượng toàn cầu, các công ty đành miễn cưỡng triển khai các dự án mới thông qua các hoạt động đầu tư truyền thống¹². Do đó, những hoạt động này còn chưa sôi nổi, phần nhiều mang tính thăm dò, thử nghiệm. Thay vào đó, xu hướng hiện nay là hoạt động mua lại và sáp nhập xuyên quốc gia (cross-border merger and acquisition: M & A) bởi đó là động cơ chính của các luồng FDI ngày nay. Các công ty chỉ có thể phát triển thông qua hoạt động mua lại (cả về tài sản và thị phần) bởi nó tạo ra những hợp lực về quy mô cho phép họ tồn tại trong sự cạnh tranh ngày càng khắc nghiệt về giá. Tuy nhiên, khung pháp luật về kinh doanh hiện nay của Việt Nam còn hạn chế (hay không cho phép một cách gián tiếp) đối với việc thành lập các mạng lưới sản xuất qua biên giới (*trên cơ sở cổ phần*) cũng như hoạt động M & A. Chẳng hạn, tất cả các văn bản pháp luật hiện nay đều quy định vốn nước ngoài chỉ được phép tối đa là 30% tổng số cổ phần trong một công ty cổ phần (bao gồm doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép chuyển sang hình thức công ty cổ

10. Trong tháng 1 năm 2005, tổng vốn FDI đã đạt hơn 400 triệu USD (chưa kể vốn bổ sung), gấp 1,5 lần so với 2 tháng đầu năm 2004. Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến, mức vốn FDI mới thu hút trong năm 2005 là 4,2-4,5 tỷ USD (kể cả vốn bổ sung). Vốn thực hiện trong năm 2005 phải đạt ít nhất là 3,1 tỷ USD, vượt ít nhất là từ 300 triệu USD trở lên so với năm ngoái, mới đảm bảo thực hiện được mục tiêu tăng trưởng cao của cả nền kinh tế.

11. Có thể là những thay đổi này phần nào đã bị mờ đi ở Đông Nam Á do những ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính châu Á và sự suy thoái kinh tế khu vực nhưng tuy vậy vẫn được thực hiện. Thực ra, những động lực mang lại những thay đổi này cũng là một yếu tố phụ thêm trong cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực.

12. Nghĩa là triển khai các dự án đầu tư sản xuất hoàn toàn mới tại các nước đang phát triển có năng lực sản xuất mới mà Việt Nam là một ví dụ điển hình. Xem thêm "Analysing Foreign Market Entry: The Choice between Greenfield Investment and Acquisitions" Görg, Holger, 1998.

phần)¹³ nếu như công ty đó hoạt động trong phạm vi một trong 35 ngành nghề kinh doanh đã được thông qua. Nếu thuộc các đối tượng khác thì phải có sự phê duyệt của Văn phòng Thủ tướng Chính phủ trước khi được thực hiện¹⁴. Điều không hợp lý là, Quyết định 155 đã quy định rõ loại doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% cổ phần, loại doanh nghiệp nào nhà nước nắm cổ phần chi phối¹⁵. Theo danh mục đó, mặc nhiên các ngành nghề mà Nhà nước không giữ cổ phần chi phối thì khi bán cổ phần ra công chúng, các nhà đầu tư trong và ngoài nước sẽ được mua. Mặt khác, trong nhiều lĩnh vực hiện nay, Việt Nam đã mở ra cho nước ngoài tham gia góp vốn với tỷ lệ 70%, 80%, thậm chí thành lập công ty 100% vốn nước ngoài thì không có lý do gì khi bán cổ phần ra công chúng lại hạn chế việc tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài. Việc hạn chế tỷ lệ mua cổ phần ở mức 30% này sẽ không khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia và do đó sẽ khó thực hiện được mục tiêu “*cổ phần hóa các tổng công ty lớn cần có những nhà đầu tư có tiềm lực về vốn và công nghệ*” theo tinh thần của Nghị định 187¹⁶.

Thứ hai là, hoạt động xúc tiến đầu tư của Việt Nam với đầu tư nước ngoài đôi khi đã tỏ ra không được chú trọng, hoặc đã có nhưng phần nhiều mang tính chủ quan. Khi sự tăng trưởng FDI (bao gồm vốn và các nguồn thu hút phi tài chính khác thường có xu hướng đi cùng với FDI như: công nghệ mới, kỹ năng, thiết kế- hoạch định, các kỹ thuật quản lý tổ chức, sự tiếp cận thông tin về thị trường nước ngoài) được thu hút chủ yếu vào nhiều lĩnh vực liên doanh, liên kết đang rất phát triển thì sự thiếu chú trọng này là một vấn đề cần quan tâm. Do đó, Việt Nam bên cạnh việc xác định rõ các loại hình FDI mà mình mong muốn thì *điều quan trọng hơn là khả năng có thể thu hút*. Chẳng hạn như việc ban hành danh sách về các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài năm 2002, cho đến nay kết quả còn rất hạn chế¹⁷. Rõ ràng là hiện nay, dòng vốn FDI trên thế giới đang có xu hướng tập trung vào lĩnh vực dịch vụ. Tỷ trọng dịch vụ trong xuất, nhập khẩu hiện chiếm khoảng 70% giá trị

xuất nhập khẩu toàn cầu¹⁸. Điều này có nghĩa là muốn thu hút đầu tư nước ngoài từ các nước phát triển, Việt Nam phải mở cửa khu vực dịch vụ và thu hút đầu tư, liên doanh trên các lĩnh vực dịch vụ. Việc thu hút công nghiệp dệt, may, xi măng, sắt thép... từ Mỹ, Anh hiện nay là không thích hợp vì họ không còn phát triển các lĩnh vực đó nữa mà xu hướng và thế mạnh của họ là ngân hàng, chứng khoán, các dịch vụ về giáo dục đào tạo, phần mềm, công nghệ thông tin, tư vấn... Việc mở cửa thị trường dịch vụ cho các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tạo điều kiện để đa dạng

13. Xem thêm: + Nghị định số 64/2002/NĐ-CP về Chuyển đổi các doanh nghiệp nhà nước thành các công ty cổ phần, Điều 4-5.
- + Nghị định số 38/2003/NĐ-CP về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.
- + Quyết định 36/2003/QĐ-TTg (thay thế cho Quyết định số 145/1999/QĐ-TTg) về việc ban hành quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam. Điều 4 và khoản 4- Điều 11.
- + Thông tư số 121/2003/TT-BTC hướng dẫn Quyết định số 146/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam.
14. Xem thêm Quyết định số 260/2002/QĐ/BKH về việc ban hành danh mục các ngành công nghiệp mà người nước ngoài được phép mua cổ phần trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.
15. Phân loại doanh nghiệp theo Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2004 về ban hành tiêu chí phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước.
16. Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Theo quy định này, sẽ không khống chế quyền mua của các nhà đầu tư trong nước nhưng riêng với nhà đầu tư nước ngoài thì tỷ lệ nắm giữ tối đa vẫn là 30%.
17. Danh mục dự án quốc gia gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001 -2005 ban hành kèm theo Quyết định số 62/2002/QĐ-TTg ngày 17-5-2002 của Thủ tướng Chính phủ. Danh mục bao gồm hơn 228 dự án trong nhiều lĩnh vực được giới thiệu là phù hợp với nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Thế nhưng cho đến nay, sau gần 3 năm thực hiện, chỉ có một tỷ lệ nhỏ (nhiều chuyên gia đánh giá không quá 15%) dự án trong Danh mục này được thực hiện.
18. UNCTAD's World Investment Report 2004 – The shift Towards Services.

hóa và nâng cao chất lượng phát triển của các ngành dịch vụ, qua đó, góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo thêm giá trị gia tăng và nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Ngược lại, sự tăng trưởng và phát triển của các ngành dịch vụ (một trong những yếu tố hạ tầng quan trọng tạo nên tính cạnh tranh của môi trường đầu tư) cũng tạo điều kiện để Việt Nam tăng sức hấp dẫn và cạnh tranh thu hút FDI vào phát triển công nghiệp và các lĩnh vực khác.

Một mặt, chiến lược về FDI của một quốc gia đang phát triển cần được hoạch định sao cho có thể hỗ trợ và thích ứng với các chương trình phát triển kinh tế (với các nền kinh tế đang chuyển đổi thì nó cần phải hỗ trợ cho quá trình cải cách kinh tế). Nhưng mặt khác, một quốc gia đang phát triển cũng nên đặt nền móng của chiến lược FDI trên cơ sở xác định được các lợi thế so sánh chủ yếu của mình, và từ đó, định hướng các sách lược nhằm tối đa hóa chúng để mang lại hiệu quả tốt nhất. Lý thuyết FDI hiện đại và sự tăng trưởng ngoạn mục ở Đông Nam Á đã chứng minh rằng: những nước đang phát triển bây giờ không còn cố gắng tạo ra hình ảnh một “đất nước thu hút đầu tư” bằng việc tạo ra vô số các cơ hội kinh doanh mà cần phải tìm ra các vị trí tối ưu của nó trong “chuỗi sản phẩm quốc tế”¹⁹, từ đó thiết kế các chính sách thích hợp để phát triển các thế mạnh của mình trong những mắt xích này. Prema nhấn mạnh rằng “Các công ty đa quốc gia, kể cả trong thời đại toàn cầu hóa, không tìm kiếm cơ hội đầu tư ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Họ cố gắng có mặt ở một số ít nước có điều kiện cạnh tranh trên thế giới để có thể tăng cường các ưu thế cạnh tranh trong khu vực hoặc trên khắp thế giới”²⁰. Vì thế Việt Nam phải tập trung vào những lĩnh vực mà mình có ưu thế cạnh tranh. Vấn đề là chúng ta đã thực sự xác định được các lợi thế so sánh chủ yếu của mình chưa, cụ thể trong tương quan với Trung Quốc và một số quốc gia Đông Nam Á, và cố gắng hướng nguồn lực của mình vào việc xúc tiến các hoạt động FDI trong các lĩnh vực có lợi thế đó.

Thứ ba, nhận thức được tình trạng yếu kém

trong việc thu hút FDI, Việt Nam đã thực hiện một số những thay đổi đáng khích lệ về môi trường luật pháp và thể chế đối với đầu tư nước ngoài trong những năm gần đây (mặc dù phần lớn chỉ trong bối cảnh của FDI truyền thống). Một số khuyến khích tài chính cũng được đưa ra với tư cách là biện pháp tạm thời trước mắt nhằm giảm bớt những thiếu hụt quốc gia. Các khuyến khích này chắc chắn đã có một số tác dụng và do đó, được cộng đồng các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam nhiệt liệt hoan nghênh. Nhưng với luật đầu tư nước ngoài tự do và các quy định thực hiện (ít nhất là trên giấy) đã được ban hành – trong một thế giới đầy các cơ chế đầu tư tự do của các nước thu hút đầu tư – Việt Nam bây giờ có thể đang phải đối mặt với xu hướng lợi tức giảm dần cho các loại hình cải cách pháp lý và thể chế này. Nếu như vậy, không có gì đáng ngạc nhiên, như UNCTAD đã nhấn mạnh “xu hướng lợi tức giảm dần đã bắt đầu (trong bối cảnh tự do hóa FDI) do chính sách FDI tự do đang ngày càng mất đi tính hiệu quả của nó vì các chính sách FDI chủ yếu hiện nay chỉ đơn giản được thực hiện như là một sự ưu đãi đầu tư thay vì với tư cách là một yếu tố quyết định về địa điểm đầu tư FDI”²¹.

Hơn nữa, trọng tâm của thu hút FDI hiện nay là môi trường kinh doanh rộng mở hơn và khả năng một nước có thể tạo ra một nền tảng hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các công ty đa quốc gia đang tiếp tục “di chuyển danh mục các tài sản lưu động (bao gồm vốn, bí quyết công nghệ, kỹ năng quản lý, thương hiệu vv...) trên khắp thế giới và tìm cách phối kết chúng một cách tối ưu nhất với các tài sản cố định tại các nước sở tại... Do đó, khả năng cung cấp các tài sản cố định cần thiết trở thành một phần chủ yếu của FDI, tạo ra tính cạnh tranh cho các quốc gia đang

19. Nghĩa là, sản phẩm đầu ra được xuất khẩu của một nước hay một công ty đa quốc gia trở thành sản phẩm đầu vào được nhập khẩu của một nước hay công ty đa quốc gia khác.

20. Prema-chandra Athukorala *Host - Country Impact of FDI in East Asia* (2002).

21. UNCTAD's *World Investment Report 2003*.

phát triển”²². Những tài sản cố định của nước nhận đầu tư bao gồm: tay nghề, cơ sở hạ tầng cả phần cứng và phần mềm, các dịch vụ, quyền sở hữu, hệ thống cung cấp và một thể chế mạnh, ...²³. Về khía cạnh này, nguồn tài sản cố định của Việt Nam không đủ đáp ứng vì các nhà đầu tư nước ngoài vẫn đang viện dẫn cho các vấn đề như: thủ tục hành chính rườm rà, tệ nạn quan liêu, cơ sở hạ tầng pháp lý chưa đủ và kém hiệu lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật nghèo nàn, các thị trường tài chính - ngân hàng còn yếu kém, các ưu đãi chủ yếu vẫn dành cho các công ty nhà nước, ít nhà cung cấp dịch vụ, hệ thống thông tin liên lạc còn kém hoặc chi phí lớn, giá đất cao, tệ nạn tham nhũng, thuế suất cao, sự bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và kiểm soát tiền tệ còn kém...²⁴. Vì thế, có lẽ các chính sách FDI của Việt Nam cần phải hướng nhiều hơn nữa tới các vấn đề rộng hơn liên quan đến môi trường kinh doanh và mục đích của nó cũng phải gắn liền với lợi ích của các công ty trong nước. Hay nói theo cách khác, những cải cách FDI không chỉ bó hẹp trong những hoạt động riêng biệt về đầu tư trực tiếp nước ngoài với tính cách như là những ưu đãi đầu tư mà phải đặt trong mối quan hệ với quá trình cải thiện môi trường kinh doanh. Thách thức đặt ra ở đây là những cải cách này buộc phải mở rộng (hoặc chuyển giao bớt) phạm vi quyền hạn của các vụ, cục... (liên quan trực tiếp đến nguồn vốn FDI) sang các đơn vị khác trong Bộ Kế hoạch- Đầu tư, thậm chí vươn tới các cơ quan chính phủ khác. Chẳng hạn như, làm việc với Ủy ban Chứng khoán nhà nước để tìm ra phương thức mà theo đó thị trường chứng khoán có thể hỗ trợ trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư chứng khoán có giá ở nước ngoài để hỗ trợ cho nguồn vốn FDI²⁵. Hay Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp thành lập Quỹ xúc tiến đầu tư trên cơ sở kết hợp xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại. Nội dung xúc tiến đầu tư cần cụ thể hóa hơn, các dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài phải có cả báo cáo tiền khả thi thay vì sơ lược như trước đây. Những chương trình nghị sự như vậy có lẽ có sức hấp dẫn nhiều hơn đối với các nhà đầu tư so với việc tiếp tục gửi tới tấp các ưu đãi tài khóa cho họ²⁶ mà tính thiết thực của

22. Jacques Morisset (2001) *Using Tax Incentives to Compete for Foreign Investment: Are They Worth the Costs?*
23. Markusen (2002) ... những tài sản cố định như giá nhân công nhân rẻ, tài nguyên dồi dào, thị trường được bảo hộ ... hiện nay dường như không còn sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nữa.
24. Chẳng hạn, chi phí hạ tầng thông tin cao hơn nhiều so với Trung Quốc và các nước trong khu vực. Đơn cử, cước điện thoại quốc tế gọi từ TP HCM đi Nhật Bản là 8,52 USD/3 phút đầu, gọi từ Thượng Hải chỉ 4,3 USD, phí vận chuyển ở Việt Nam cũng cao gấp đôi... Trong khi đó, thuế thu nhập cá nhân và thuế doanh nghiệp ở Việt Nam được xếp vào loại cao nhất khu vực, chiếm tới 50% lợi nhuận của các công ty. Một rào cản khác là hệ thống luật pháp Việt Nam thay đổi liên tục và không thống nhất. Nhiều nhà đầu tư phản nản rằng, Chính phủ ban hành quy định mới nhưng các cấp địa phương lại không thực hiện đúng chủ trương. Bên cạnh đó, các thủ tục hành chính rất phức tạp. Để được thông quan tại các cảng biển, doanh nghiệp phải hoàn thành 127 loại giấy tờ, trong khi ở các nước ASEAN khác, họ chỉ cần 7 loại.
25. Chẳng hạn như việc thành lập một công ty định mức tín nhiệm (CRA) cho thị trường vốn là đòi hỏi tất yếu và cấp bách của mọi nền kinh tế. Thông qua bảng xếp hạng tín dụng, nhà đầu tư sẽ hiểu rõ hơn về sức mạnh tài chính của các công ty, dễ dàng đánh giá các tổ chức tài chính có quan hệ kinh doanh hoặc quan tâm tới việc mua cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của các công ty này. Hiện nay tất cả các nước trong khu vực (trừ Lào, Campuchia) đều đã thiết lập CRA trên dưới 15 năm. Khối ASEAN cũng đã thành lập Diễn đàn các doanh nghiệp CRA như một tổ chức DN ngành nghề của các nước Đông Nam Á. Hiệp hội các CRA của châu Á đã được thiết lập với sự trợ giúp của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB). Thủ tướng Chính phủ khi phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2010, đã đưa ra chủ trương thành lập các tổ chức định mức tín nhiệm, chậm nhất vào năm 2005... Nhưng đến giờ này, dự án thành lập CRA của Việt Nam vẫn còn đang ở giai đoạn đề cương.
26. “Khoảng 3.000 tiêu chí hiện được áp dụng nhằm tạo ra các cơ chế ưu đãi, khuyến khích trong hoạt động đầu tư của trung ương và địa phương, tuy nhiên trong đó hàng loạt tiêu chí được đánh giá là không có tác động đối với nền kinh tế, thiếu tính chiến lược, thậm chí là tùy tiện, triệt tiêu lẫn nhau... đang khiến cho nhiều cơ chế này không tạo động lực thúc đẩy đối với các nhà đầu tư.” Đó là nhận xét mà Tổ soạn thảo Luật Đầu tư áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp (Luật Đầu tư chung) đưa ra trong khi nghiên cứu thực tế các quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư. *Báo Đầu tư, số 144/2004.*

các ưu đãi này vẫn còn nhiều điều phải bàn, và đôi khi đem lại một ích lợi không công bằng cho các công ty trong nước so với các công ty nước ngoài. Và nói chung những sự cải thiện trong môi trường kinh doanh của Việt Nam phải mang lại lợi ích cho cả các nhà đầu tư nước ngoài cũng như các công ty trong nước. Bên cạnh đó, trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI ngày càng gay gắt như hiện nay, thì việc tạo ra sự khác biệt rõ rệt trong những "chính sách tài khóa ưu đãi đầu tư" đối với các nước trong khu vực như Singapo, Malaixia... (vốn có chính sách và môi trường đầu tư rộng mở, thông thoáng hơn nhiều) là rất khó khăn và chỉ có thể thực hiện trong ngắn hạn. Đoạn trích sau đây có từ năm 1998 nhưng nó vẫn còn giá trị:

*"Kinh nghiệm của các nước trong khối ASEAN đã cung cấp những bài học quan trọng cho các nước đang phát triển khác. Điều quan trọng là các nước không nhất thiết phải đưa ra một loạt các ưu đãi đầu tư cụ thể để thu hút FDI mà thay vào đó, điều quan trọng hơn nhiều là việc tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và các nhân tố sản xuất với giá cả mang tính cạnh tranh cũng như xóa bỏ những yếu tố gây tắc nghẽn, cản trở"*²⁷.

Các cam kết cải cách kinh tế và tự do hóa thương mại mà Việt Nam hiện nay đang thực hiện theo những lộ trình nhất định, chẳng hạn như những cam kết theo Khu vực đầu tư ASEAN (chủ yếu có liên quan đến các vấn đề đối xử quốc gia), các cải cách từng bước trong chương trình cho vay của Quỹ Tiền tệ thế giới IMF, giao dịch thương mại song phương với Mỹ (điều này không đơn thuần là một giao dịch thương mại). Những yếu tố này sẽ tạo điều kiện thúc đẩy những thay đổi tích cực về môi trường kinh doanh, và do đó sẽ được các nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong nước chào đón. Tuy nhiên, những thách thức đặt ra trước và sau khi gia nhập WTO sẽ đòi hỏi sự hợp tác và thúc đẩy hơn nữa các sáng kiến đa dạng này để cải thiện những tác động với nguồn vốn FDI. Trong khi việc học tập "phương pháp tốt nhất" của Singapo (nước đứng thứ nhất trên thế giới về thu hút FDI – theo so sánh với %GDP) rõ ràng là một việc

làm khôn ngoan như nhiều nước Đông Nam Á đã và đang áp dụng, thì việc tìm kiếm các phương thức mới và sáng tạo nhằm khuyến khích nguồn vốn đầu tư nước ngoài thông qua việc tăng cường các hội nghị, diễn đàn đầu tư là một việc làm đầy ý nghĩa. Do đó, bất chấp những trở ngại do đặc điểm về thể chế chính trị, các chính sách khuyến khích khả năng sáng tạo và đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài có thể tác động mạnh hơn đến việc thu hút vốn FDI. Nói tóm lại, Việt Nam nên xem xét các yếu tố "thích nghi và sáng tạo" trong chiến lược FDI hiện nay, đặc biệt trong việc tạo lập một hệ thống chính sách ổn định, có khả năng dự đoán được và cải thiện môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng đối với đầu tư nước ngoài (ít nhất là trong tương quan với Trung Quốc và một số nước trong khu vực) nhằm đạt được mục tiêu thu hút bình quân 5,5 tỷ USD trong kế hoạch 5 năm tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Các văn bản quy phạm pháp luật: Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 1992, 1996, 2000, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP, Nghị định số 38/2003/NĐ-CP, Quyết định 36/2003/QĐ-TTg, Quyết định số 146/2003/QĐ-TTg, Thông tư số 121/2003/TT-BTC, Quyết định số 260/2002/QĐ/BKH, Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg, Nghị định 187/2004/NĐ-CP, Quyết định số 62/2002/QĐ-TTg, Nghị định số 27/2003/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 24/2000/NĐ-CP.
2. Niên giám thống kê 2000-2004, NXB Thống kê, Hà Nội 2000-2004.
3. Những vấn đề cơ bản về quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Tài liệu giảng dạy, học tập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Hà Nội (2000).
4. Nguyễn Trọng Xuân (2002). Đầu tư trực tiếp nước ngoài với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, NXB Khoa học xã hội.
5. Tạp chí Cộng sản các số 18-21 năm 2004.
6. Báo Đầu tư, các số năm 2003-2004.
7. Thời báo kinh tế Việt Nam, các số năm 2003-2004.
8. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, các số năm 2004.
9. Tạp chí Vietnam Investment review, các số năm 2002-2004.
10. V.v.

27. Moran, Theodore, Foreign Direct Investment and Development: The New Policy Agenda for Developing Countries and Economies in Transition, 1998.